

Xuân Lộc, ngày 30 tháng 04 năm 2026

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành đoạn qua xã Xuân Hoà

Họ và tên người sử dụng đất: Bà Nguyễn Thị Bích Liên

Số định danh cá nhân/ 056171008239

Căn cước công dân:

Địa chỉ: Ấp Xuân Tâm 6, xã Xuân Hoà, tỉnh Đồng Nai

Số điện thoại: 09.09.656.283

Vị trí đất thu hồi:

Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 1 đoạn từ Giáp Trường Mầm non ấp 6 đến Hết chùa Quảng Long có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:
- Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$.
- Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$

Diện tích thu hồi: 3.683,60 m²

Loại đất thu hồi: đất trồng lúa và đất hàng năm khác

Nguồn gốc đất thu hồi:

Thửa 93 tờ 205 tờ bản đồ 94 xã Xuân Tâm cũ đã được cấp giấy CNQSDĐ cho Bà Nguyễn Thị Bích Liên số DB 592303 ngày 24/5/2021, mục đích sử dụng LUK. Hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất không có công trình vật kiến trúc.
Thửa 185 tờ 205 tờ bản đồ 94 xã Xuân Tâm cũ đã được cấp giấy CNQSDĐ cho Bà Nguyễn Thị Bích Liên số DB 592303 ngày 24/5/2021, mục đích sử dụng HNK. Hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất không có công trình vật kiến trúc.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI: Đơn giá theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai; (Giấy xác nhận nguồn gốc đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi Số 52 ngày 26/4/2026 của UBND xã Xuân Hoà); PLI-847 (30.12) - 25. Xuân Hoà - TT.21

| STT | Số thửa | Số tờ | ĐVT (m ²) | Loại đất | Vị trí | Đơn giá | Số lượng | Tỷ lệ BT, hỗ trợ | Thành tiền | Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường (318; 333) |
|---------------|---------|-------|-----------------------|----------|--------|---------|-----------|------------------|-------------|---|
| 1 | 93 | 205 | m ² | LUK | 1 | 220.000 | 128,200 | 100% | 28.204.000 | |
| 2 | 185 | 205 | m ² | HNK | 1 | 220.000 | 3.555,400 | 100% | 782.188.000 | |
| Tổng đất đai: | | | | | | | 3.683,600 | | 810.392.000 | |

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ: (Giấy xác nhận hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ ổn định đời sống; Hỗ trợ ổn định sản xuất Kinh Doanh; Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm làm việc số 86/UBND-KT ngày 28/4/2026 của UBND xã Xuân Hoà)

| 1 | Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm | | | | | theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1, điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 | | | | |
|-------|--|-------|-----------------------|----------|--------|---|-----------|-----------------------|---------------|---|
| | Số thửa | Số tờ | ĐVT (m ²) | Loại đất | Vị trí | Đơn giá | Số lượng | Hỗ trợ so với đơn giá | Thành tiền | Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường |
| 1 | 93 | 205 | m ² | LUK | 1 | 220.000 | 128,200 | 1,5 | 42.306.000 | Đơn giá đất theo Nghị quyết 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai |
| 2 | 185 | 205 | m ² | HNK | 1 | 220.000 | 3.555,400 | 1,5 | 1.173.282.000 | |
| Tổng: | | | | | | | 3.683,600 | | 1.215.588.000 | |

| | | | | | | | | | |
|--|--|--------------------------|-----------------------------|--------------------|---|--|-----------------------------|---------------|--|
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi) | | | | | theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 | | | |
| | Thu hồi dưới 30% đất NN | Có di chuyển chỗ ở | không di chuyển chỗ ở | Số tháng hỗ trợ | Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg | Số nhân khẩu | Hỗ trợ so với đơn giá | Thành tiền | Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường |
| | dưới 30% | | x | 3 | 600.000 | 1 | 0,5 | 900.000 | |
| Tổng chính sách hỗ trợ: | | | | | | | | 1.216.488.000 | |
| III. CÂY TRỒNG | | | | | | | | | |
| STT | Tên cây trồng | | | DVT | Đơn giá | Số lượng | Tỷ lệ BT, hỗ trợ | Thành tiền | Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường |
| I | Keo lá tràm >15-20 cm | | | cây | 146.733 | 737 | 100% | 108.142.221 | |
| | Keo lá tràm >15-20 cm | | | cây | 146.733 | 1.082 | 0% | - | vượt mật độ |
| Tổng cây trồng, hoa màu: | | | | | | | | 108.142.221 | |
| IV. THƯỞNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN | | | | | | | | 20.000.000 | Khoản 4, điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 |
| TỔNG CỘNG (I+II+III+IV): | | | | | | | | 2.155.022.221 | |

VỊ TRÍ, DIỆN TÍCH, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHI GIAO ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ, GIÁ BÁN NHÀ Ở TÁI ĐỊNH CƯ CHO NGƯỜI ĐƯỢC BỎ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ HOẶC GIAO ĐẤT KHÁC CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN (NẾU CÓ): Không có

KHOẢN TIỀN CHƯA THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI TRỪ VÀO TIỀN BỒI THƯỜNG ĐẤT (NẾU CÓ): Xác định tại thời điểm chi trả tiền bồi thường trên cơ sở thông tin về nghĩa vụ tài chính do Thuế cơ sở 1 Tỉnh Đồng Nai xác định.

TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUÊ ĐẤT PHẢI NỘP VÀO SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT (NẾU CÓ): 2.155.022.221 đồng

SỐ TIỀN ĐƯỢC GHI NỢ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHI ĐƯỢC GIAO ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ (NẾU CÓ): Không có